CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (gọi tắt "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (tên giao dịch là Dong Duong Securities Incorporation) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh chứng khoán số 60/UBVK-GP ngày 18 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp bổ sung các văn bản điều chỉnh bổ sung như sau:

- Quyết định số 83/UBCK-GPĐCCTCK ngày 19 tháng 10 năm 2007, chuẩn y cho việc thay đổi tên viết tắt của Công ty từ DSI thành DDS;
- Quyết định số 94/UBCK-GPĐCCTCK ngày 6 tháng 12 năm 2007, chuẩn y cho việc bổ sung địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh thành số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh;
- Thông báo số 4260/UBCK-QLKD ngày 28 tháng 12 năm 2010, chuẩn y cho việc đăng ký chào bán cổ phần riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 125.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND;
- Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012, chuẩn y về việc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương;
- Quyết định số 02/2012/QĐ-SCDHCM ngày 01 tháng 8 năm 2012, chuẩn y về việc chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Công ty;
- Quyết định số 268/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2012, chuẩn y về việc chấm dứt tư cách thành viên giao dịch thị trường cổ phiếu niêm yết và tư cách thành viên giao dịch thị trường đăng ký giao dịch (upcom) của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Quyết định số 176/QĐ-VSD ngày 15 tháng 10 năm 2012, chuẩn y về việc thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán;
- Quyết định số 120/GPĐC-UBCK ngày 5 tháng 11 năm 2012, chuẩn y cho việc thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty từ số 148-150 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh sang Tầng 3, số 2B-2C Hồ Xuân Hương, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- **Vốn pháp định** : 100.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 135.000.000.000 VND

Cơ cấu góp vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Stt	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
I.	***Cổ đông sáng lập***		***4.850.000***	***48.500.000.000***	***35,93***
-	Ông Phan Trường Sơn	Số 2B-2C Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	3.600.000	36.000.000.000	26,67
-	Ông Nguyễn Thanh Phong	Số 138A Bùi Thị Xuân, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	1.250.000	12.500.000.000	9,26
II.	***Cổ đông khác***		***7.650.000***	***76.500.000.000***	***64,09***
-	Ông Phạm Sơn	Số 25/35/8 Cửu Long,	1.750.000	17.500.000.000	12,96

Stt	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
		Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh			
-	Ông Phan Mạnh Đồng	Số 230/18 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	1.250.000	12.500.000.000	16,67
-	Bà Nguyễn Thị Nhân	2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	614.524	6.145.240.000	4,55
-	Ông Tạ Chiêu Trung	6 lô C Cư xá Lạc Long Quân, Phường 5, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	1.771.428	17.714.280.000	13,12
-	Bà Trần Thị Thanh Châu	Số 65/4 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	625.000	6.250.000.000	4,63
-	Bà Nguyễn Phong Lan	Số 139/C2 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.Hồ Chí Minh	125.000	1.250.000.000	0,93
-	Bà Phạm Thu Phương	2B Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	1.514.048	15.140.480.000	11,22
	Cộng		**13.500.000**	**135.000.000.000**	**100,00**

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Tầng 3, Số 2B-2C Hồ Xuân Hương, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84 - 08) 39 333 273

Fax : (84 - 08) 39 333 275

Mã số thuế : **0 3 0 5 1 9 1 6 5 5**

- **Ngành, nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Công ty đã có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán vào đầu năm 2012 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chuẩn y thông qua Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Phan Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Mạnh Đồng	Thành viên HĐQT
Bà Dương Thị Thanh Trang	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 7 đến trang 30).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài cính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

PHAN TRƯỜNG SƠN - Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Vietland Limited
02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số: 0098/2013/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đông Dương được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Chúng tôi.

Hạn chế của kiểm toán

Cho đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các số liệu liên quan đến kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty. Vì vậy lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 vẫn chưa bao gồm đầy đủ kết quả hoạt động tự doanh của Phòng OTC Công ty.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của hạn chế nêu trên (nếu có) đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính, các chỉ tiêu còn lại trên Báo cáo tài chính tại đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Cùng với việc không đưa thêm ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi xin lưu ý đến thông tin trình bày trong Thuyết minh số IV.1, rằng: Đầu năm 2012, Công ty đã có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chuẩn y thông qua Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Công ty tương ứng theo Quyết định số 268/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2012 và Quyết định số 02/2012/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 8 năm 2012; Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đã thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký theo Quyết định số 176/QĐ-VSD ngày 15 tháng 10 năm 2012. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai.

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

S.Đ.K.K.D: 4102051017-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN - TƯ VẤN ĐẤT VIỆT
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0832/KTV

NGUYỄN CAO HOÀI THU - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0474/KTV

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01 - CTCK
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**94.102.353.687**	**103.866.909.170**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**714.346.742**	**4.392.062.311**
Tiền	111	V.1	714.346.742	4.392.062.311
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.3**	**476.207.149**	**693.118.400**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.890.835.025	1.887.169.725
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.414.627.876)	(1.194.051.325)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.4**	**92.571.175.286**	**97.990.186.967**
1. Phải thu khách hàng	131		5.886.534.000	5.886.534.000
2. Trả trước cho người bán	132		165.000	44.029.954
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7.709.448.448	9.026.406.960
4. Các khoản phải thu khác	138		92.791.875.458	92.814.466.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(13.816.847.620)	(9.781.250.077)
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**340.624.510**	**791.541.492**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	245.284.373
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.4	9.024.510	9.035.433
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	331.600.000	537.221.686
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.169.884.487**	**12.687.448.086**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**9.649.200.502**	**10.795.976.096**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.339.484.334	5.324.779.086
Nguyên giá	*222*		*9.689.495.934*	*11.076.667.055*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.350.011.600)*	*(5.751.887.969)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	672.606.268	834.087.110
Nguyên giá	*228*		*1.193.156.613*	*1.193.156.613*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(520.550.345)*	*(359.069.503)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	*4.637.109.900*	4.637.109.900
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**520.683.985**	**1.891.471.990**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	465.644.150	878.758.047
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	55.039.835	612.353.943
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	400.360.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**104.272.238.174**	**116.554.357.256**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.395.716.083**	**12.861.602.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.395.716.083**	**12.861.602.290**
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.413.450	25.277.109
2. Phải trả người lao động	315		-	3.000.000
3. Chi phí phải trả	316	V.12	1.167.776.772	605.294.160
4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	8.210.059.652	10.545.810.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.14	16.466.209	1.682.221.021
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**94.876.522.091**	**103.692.754.966**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**94.876.522.091**	**103.692.754.966**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	135.000.000.000	135.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(40.123.477.909)	(31.307.245.034)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**104.272.238.174**	**116.554.357.256**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán lưu ký	**006**		**111.567.200**	**71.946.990.000**
Trong đó:				
Chứng khoán giao dịch	007		75.038.200	70.715.570.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	*009*		*75.038.200*	*70.715.570.000*
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	185.790.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	*014*		-	*185.790.000*
Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	779.200.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	*029*		-	*779.200.000*
Chứng khoán chờ giao dịch	037		36.529.000	266.430.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	*039*		*36.529.000*	266.430.000

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

MẪU B 02 - CTCK
Đơn vị tính: VND

		Mã số	Thuyết Minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu**	**01**	**VI.1**	**197.725.765**	**61.123.781.660**
	Trong đó:				
	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5.920.571	1.199.872.159
	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		2.167.439	376.870.870
	- Doanh thu khác	01.9		189.637.755	59.547.038.631
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		**-**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**	**10**		**197.725.765**	**61.123.781.660**
4.	**Chi phí hoạt động kinh doanh**	**11**	**VI.2**	**(1.678.246.911)**	**(71.620.428.031)**
5.	**Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh**	**20**		**(1.480.521.146)**	**(10.496.646.371)**
6.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**VI.3**	**(7.355.652.886)**	**(20.588.613.079)**
7.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(8.836.174.032)**	**(31.085.259.450)**
8.	**Thu nhập khác**	**31**		**681.441.018**	**120.819.646**
9.	**Chi phí khác**	**32**		**(571.799.085)**	**(564.540.128)**
10.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**VI.4**	**109.641.933**	**(443.720.482)**
11.	**Tổng lỗ kế toán trước thuế**	**50**		**(8.726.532.099)**	**(31.528.979.932)**
12.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**VI.5**	**(89.700.776)**	**-**
13.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**52**	**VI.5**	**-**	**-**
14.	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(8.816.232.875)**	**(31.528.979.932)**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

MẪU B 03 - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		2.325.589	93.833.351.016
- Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(203.500.770)	(1.371.260.294)
- Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	(172.715.411)
- Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		3.073.114.943	549.481.152.590
- Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(3.345.490.380)	(499.483.102.435)
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10		(434.306.896)	(86.256.737.863)
- Tiền chi trả cho người lao động	11		(904.484.181)	(4.149.990.838)
- Tiền chi trả lãi vay	12	VII	(605.203.333)	(80.016.292.348)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(102.028.754)	(23.220.650)
- Tiền thu khác	14		365.801.218.971	1.373.544.938.749
- Tiền chi khác	15		(367.598.863.023)	(1.377.073.250.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.317.217.834)**	**(31.687.127.740)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(4.655.817.954)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		621.819.000	89.000.000
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.078.855.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.078.225.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.665.300)	(83.781.486.585)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	103.712.584.689
- Tiền thu lãi ngân hàng, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.348.565	461.618.139
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**639.502.265**	**15.825.268.289**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**10.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.677.715.569)**	**(5.861.859.451)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**4.392.062.311**	**10.253.921.762**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**714.346.742**	**4.392.062.311**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 05 - CTCK
Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Cộng
Số đầu năm trước		125.000.000.000	221.734.898	125.221.734.898
Tăng vốn góp trong năm trước		10.000.000.000	-	10.000.000.000
Lỗ trong năm trước		-	(31.528.979.932)	(31.528.979.932)
Số cuối năm trước		**135.000.000.000**	**(31.307.245.034)**	**103.692.754.966**
Số đầu năm nay		135.000.000.000	(31.307.245.034)	103.692.754.966
Lỗ trong năm nay		-	(8.816.232.875)	(8.816.232.875)
Số cuối năm nay	**V.16**	**135.000.000.000**	**(40.123.477.909)**	**94.876.522.091**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

MẪU B 09-CTCK

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Dương (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành, nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Công ty đã có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán vào đầu năm 2012 và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chuẩn y thông qua Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 27 người).

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng trọng yếu Báo cáo tài chính

Do thị trường chứng khoán giảm sút mạnh, kinh doanh chứng khoán gặp nhiều khó khăn, rủi ro làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2012. Đầu năm 2012, Công ty có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012. Số lượng nhân sự giảm đáng kể trong năm 2012 (22 người), doanh thu chính của Công ty chỉ là lãi tiền gửi và thu phí hợp tác kinh doanh (giảm 60.926.055.895 VND so với năm 2011).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là năm tài chính thức 6 của Công ty

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn kế toán đối với Công ty chứng khoán", Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp", Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty kinh doanh thua lỗ 8.816.232.875 VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (năm 2011: lỗ 31.528.979.932 VND). Đầu năm 2012, Công ty đã có phương án rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chuẩn y thông qua Quyết định số 103/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 7 năm 2012. Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Công ty tương ứng theo Quyết định số 268/QĐ-SGDHN ngày 01 tháng 8 năm 2012 và Quyết định số 02/2012/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 8 năm 2012; Trung tâm Lưu ký Chứng khoán đã thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký theo Quyết định số 176/QĐ-VSD ngày 15 tháng 10 năm 2012. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, các khoản phải thu khác và ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm chi phí phải trả, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo.

5. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại có thời hạn nắm giữ dưới 12 tháng được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là giá mua trên thị trường mua bán chứng khoán và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm TSCĐ hữu hình	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
TSCĐ khác	3 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán,.. vào sử dụng. Các phần mềm được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lỗ lũy kế là số lỗ từ hoạt động kinh doanh động của Công ty lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thi doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắn chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền theo từng lần nhập, xuất để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
(a)	Tiền mặt	621.384.720	158.265.638
(b)	Tiền gửi ngân hàng	87.996.122	1.804.646.324
	- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	*78.657.823*	*154.272.944*
	- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	*9.338.299*	*1.650.373.380*
(c)	Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	4.965.900	2.429.150.349
	Cộng	**714.346.742**	**4.392.062.311**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng	Giá trị
Của Công ty chứng khoán	**514**	**3.665.300**
Cổ phiếu	514	3.665.300
Của nhà đầu tư	**199.408**	**2.450.134.000**
Cổ phiếu	199.408	2.450.134.000
Cộng	**199.922**	**2.453.799.300**

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng		Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán thương mại	92.122	91.593	1.890.835.025	1.887.169.725	(1.414.627.876)	(1.194.051.325)	476.207.149	693.118.400
Cộng	**92.122**	**91.593**	**1.890.835.025**	**1.887.169.725**	**(1.414.627.876)**	**(1.194.051.325)**	**476.207.149**	**693.118.400**

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		
		Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi
1	Phải thu khách hàng	5.886.534.000	5.886.534.000	5.886.534.000	-	-	5.886.534.000	5.886.534.000	5.886.534.000
2	Trả trước cho người bán	44.029.954	-	-	434.306.896	478.171.850	165.000	-	-
3	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	9.026.406.960	2.902.367.508	-	721.934.248	2.038.892.760	7.709.448.448	7.709.448.448	7.709.448.448
	Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	*9.026.406.960*	*2.902.367.508*	-	*721.934.248*	*2.038.892.760*	*7.709.448.448*	*7.709.448.448*	*7.709.448.448*
4	Thuế GTGT được khấu trừ	9.035.433	-	-	-	10.923	9.024.510	-	-
5	Phải thu khác	92.814.466.130	3.159.160.458	-	364.763.260.000	364.785.850.672	92.791.875.458	3.159.160.458	3.159.160.458
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.781.250.077)	-	-	(4.035.597.543)	-	(13.816.847.620)	-	-
	Cộng	**97.999.222.400**	**11.948.061.966**	**5.886.534.000**	**361.883.903.601**	**367.302.926.205**	**92.580.199.796**	**16.755.142.906**	**16.755.142.906**

	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Tài sản ngắn hạn khác	**331.600.000**	**537.221.686**

Đây là các khoản tạm ứng nhân viên đến cuối năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	185.767.985	1.948.398.452	7.610.739.814	1.331.760.804	11.076.667.055
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	688.461.023	609.519.996	89.190.102	1.387.171.121
Số cuối năm	**185.767.985**	**1.259.937.429**	**7.001.219.818**	**1.242.570.702**	**9.689.495.934**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	70.147.938	1.005.711.259	3.760.398.880	915.629.892	5.751.887.969
Tăng trong năm	37.196.129	152.536.185	571.978.893	95.814.016	857.525.223
Giảm trong năm	-	596.666.224	589.341.111	73.394.257	1.259.401.592
Số cuối năm	**107.344.067**	**561.581.220**	**3.743.036.662**	**938.049.651**	**5.350.011.600**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	115.620.047	946.280.936	3.850.340.934	416.130.912	5.324.779.086
Số cuối năm	**78.423.918**	**698.356.209**	**3.258.183.156**	**304.521.051**	**4.339.484.334**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Số đầu năm	-	-	2.738.743.378	608.934.170	3.347.677.548
Số cuối năm	**-**	**-**	**2.154.381.482**	**544.244.068**	**2.698.625.550**

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.193.156.613
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**1.193.156.613**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	359.069.503
Tăng trong năm	161.480.842
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**520.550.345**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	834.087.110
Số cuối năm	**672.606.268**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 151.552.669 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 126.552.669 VND).

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm giao dịch chứng khoán	4.637.109.900	4.637.109.900
Cộng	**4.637.109.900**	**4.637.109.900**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển chi phí trong năm	Số cuối năm
Phần mềm quản lý giao dịch Skycore	695.120.000	-	347.560.000	347.560.000
Công cụ, dụng cụ	183.638.047	-	154.856.801	28.781.246
Chi phí khác	-	164.866.900	75.563.996	89.302.904
Cộng	**878.758.047**	**164.866.900**	**577.980.797**	**465.644.150**

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	-	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	-	442.025.100
Tiền lãi phân bổ trong năm	55.039.835	50.328.843
Cộng	**55.039.835**	**612.353.943**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT dịch vụ cung cấp trong nước	-	-	-	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.327.978	89.700.776	102.028.754	-
3	Các loại thuế khác	12.949.131	51.304.641	62.840.322	1.413.450
	- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	
	- Thuế thu nhập cá nhân	*12.949.131*	*48.304.641*	*59.840.322*	*1.413.450*
	Cộng	**25.277.109**	**141.005.417**	**164.869.076**	**1.413.450**

- ***Thuế giá trị gia tăng***
  - Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế suất áp dụng:
    + Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
    + Hoạt động khác chịu thuế suất 10%
- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.5
- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.152.119.521	447.127.000
Phí kiểm toán	15.000.000	20.000.000
Các chi phí phải trả khác	657.251	138.167.160
Cộng	**1.167.776.772**	**605.294.160**

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Bà Nguyễn Thị Nhân	2.080.059.652	4.367.000.000
Ông Phan Mạnh Đồng	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Phan Thúy Ngoạn	130.000.000	130.000.000
Thanh toán bù trừ mua chứng khoán	-	48.810.000
Cộng	**8.210.059.652**	**10.545.810.000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	23.840.540
Bảo hiểm y tế	-	2.657.675
Bảo hiểm thất nghiệp	-	2.154.140
Các khoản phải trả khác	16.466.209	4.537.157
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư chứng khoán	-	1.649.031.509
Cộng	**16.466.209**	**1.682.221.021**

15. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 VND đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Stt	Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	%	VND	%
I.	***Cổ đông sáng lập***	***48.500.000.000***	***35,93***	***48.500.000.000***	***35,93***
-	Ông Phan Trường Sơn	36.000.000.000	26,67	36.000.000.000	26,67
-	Ông Nguyễn Thanh Phong	12.500.000.000	9,26	12.500.000.000	9,26
II.	***Cổ đông khác***	***76.500.000.000***	***64,09***	***76.500.000.000***	***64,09***
-	Ông Phạm Sơn	17.500.000.000	12,96	17.500.000.000	12,96
-	Ông Phan Mạnh Đồng	12.500.000.000	16,67	12.500.000.000	16,67
-	Bà Nguyễn Thị Nhân	6.145.240.000	4,55	6.145.240.000	4,55
-	Ông Tạ Chiêu Trung	17.714.280.000	13,12	17.714.280.000	13,12
-	Bà Trần Thị Thanh Châu	6.250.000.000	4,63	6.250.000.000	4,63
-	Bà Nguyễn Phong Lan	1.250.000.000	0,93	1.250.000.000	0,93
-	Bà Phạm Thu Phương	15.140.480.000	11,22	15.140.480.000	11,22
	Cộng	**135.000.000.000**	**100,00**	**135.000.000.000**	**100,00**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	13.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.500.000*	*13.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*13.500.000*	*13.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5.920.571	1.199.872.159
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.167.439	376.870.870
Doanh thu khác	189.637.755	59.547.038.631
Cộng	**197.725.765**	**61.123.781.660**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1.373.548.690	6.664.754.759
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	12.527.244.861
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	42.481.113	76.114.497
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	220.576.551	812.889.471
Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị, tài sản	29.508.558	571.452.318
Chi phí khác	12.131.999	50.967.972.125
Cộng	**1.678.246.911**	**71.620.428.031**

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.052.721.506	3.881.989.953
Chi phí vật liệu quản lý	815.023.191	3.216.359.087
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.912.350	150.297.740
Chi phí khấu hao	1.019.006.065	1.135.557.686
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	23.107.918
Chi phí dự phòng	4.035.597.544	9.781.250.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.644.242	883.894.803
Chi phí bằng tiền khác	315.747.988	1.516.155.815
Cộng	**7.355.652.886**	**20.588.613.079**

4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác

Thu thanh lý tài sản cố định	621.819.000	89.000.000
Thu từ quỹ hỗ trợ thanh toán	31.160.217	-
Thu nhập khác	28.461.801	31.819.646
Thu nhập khác	**681.441.018**	**120.819.646**
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	127.769.529	-
Xử lý các khoản công nợ	444.029.556	564.540.128
Chi phí khác	**571.799.085**	**564.540.128**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**109.641.933**	**(443.720.482)**

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Lỗ kế toán trước thuế	**(8.726.532.099)**	**(31.528.979.932)**
Điều chỉnh:	**539.580.477**	**1.298.944.931**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	539.580.477	1.298.944.931
Lỗ tính thuế	**(8.186.951.622)**	**(30.230.035.001)**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế TNDN dự kiến phải nộp	-	-
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009	89.700.776	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**89.700.776**	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay phải trả	1.152.119.521	447.127.000

Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã thanh toán trong năm	447.127.000	29.495.447.223

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư	9.338.299	1.650.373.380

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phan Trường Sơn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phan Mạnh Đồng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Nhân	Cổ đông

Tại ngày thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Trường Sơn		
Tạm ứng	-	110.473.583
Ông Phan Mạnh Đồng		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nhân		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.080.059.652	4.367.000.000

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	**Số đầu ănm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	714.346.742	4.392.062.311
Đầu tư ngắn hạn	476.207.149	693.118.400
Phải thu khách hàng	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.269.895.286	7.575.223.204
Các khoản phải thu khác	89.632.715.000	90.603.053.809
Ký quỹ dài hạn	-	400.360.000
Cộng	**94.093.164.177**	**103.663.817.724**
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	1.167.776.772	605.294.160
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.210.059.652	10.545.810.000
Các khoản phải trả khác	16.466.209	1.653.568.666
Cộng	**9.394.302.633**	**12.804.672.826**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Do trong năm 2012, Công ty đã giảm hoạt động môi giới chứng khoán và cũng như Công ty đang có định hướng thu hẹp hoạt động kinh doanh, do đó Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty không đáng kể 42.359.900 VND, do đó rủi ro về giá cổ phiếu của Công ty là rất nhỏ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản nợ phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn động và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm giao dịch ký quỹ.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Số cuối năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	1.167.776.772	-	-	1.167.776.772
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.210.059.652	-	-	8.210.059.652
Các khoản phải trả khác	16.466.209	-	-	16.466.209
Cộng	**9.394.302.633**	**-**	**-**	**9.394.302.633**

Số đầu năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chi phí phải trả	605.294.160	-	-	605.294.160
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	10.545.810.000	-	-	10.545.810.000
Các khoản phải trả khác	1.653.568.666	-	-	1.653.568.666
Cộng	**12.804.672.826**	**-**	**-**	**12.804.672.826**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	714.346.742	-	-	714.346.742
Đầu tư ngắn hạn	476.207.149	-	-	476.207.149
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.269.895.286	-	-	3.269.895.286
Các khoản phải thu khác	89.632.715.000	-	-	89.632.715.000
Ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**94.093.164.177**	**-**	**-**	**94.093.164.177**

Số đầu năm

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.392.062.311	-	-	4.392.062.311
Đầu tư ngắn hạn	693.118.400	-	-	693.118.400
Phải thu khách hàng	-	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7.575.223.204	-	-	7.575.223.204
Các khoản phải thu khác	90.603.053.809	-	-	90.603.053.809
Ký quỹ dài hạn	400.360.000	-	-	400.360.000
Cộng	**103.663.817.724**	-	-	**103.663.817.724**

Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG DƯƠNG

PHAN TRƯỜNG SƠN
Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ THANH TRANG
Kế toán trưởng